

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Phó chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 2103 /2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2015, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.339.388.682.418	644.519.908.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	416.449.029.291	11.452.072.713
1. Tiền	111		416.449.029.291	11.452.072.713
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.110.227.391	8.882.031.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.7a	64.601.221.391	9.748.601.005
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.7a	-	(866.570.005)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.509.006.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		712.662.027.259	534.266.179.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	344.059.027.580	259.035.877.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		270.101.786.092	95.393.587.723
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	7.700.000.000	39.192.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	91.149.011.334	140.644.613.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(347.797.747)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	124.301.767.143	87.445.069.914
1. Hàng tồn kho	141		124.301.767.143	87.445.069.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.865.631.334	2.474.555.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	477.860.625	119.529.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.253.094.653	2.352.340.875
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	11	134.676.056	2.685.110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		761.589.240.949	437.125.637.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.908.681.864	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	6.908.681.864	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		326.647.673.075	226.065.697.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	326.526.996.692	225.987.363.932
- Nguyên giá	222		531.178.040.341	258.249.474.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.651.043.649)	(32.262.110.265)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	120.676.383	78.333.329
- Nguyên giá	228		860.769.126	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(740.092.743)	(21.666.671)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.958.105.876	1.361.401.174
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.958.105.876	1.361.401.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		383.811.749.592	203.912.890.759
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7b	255.579.885.592	116.912.890.759
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7b	128.231.864.000	87.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.263.030.542	5.785.648.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.647.991.333	5.785.648.780
5. Lợi thế thương mại	269		5.615.039.209	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.100.977.923.367	1.081.645.546.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.103.558.860.476	215.722.087.610
I. Nợ ngắn hạn	310		867.830.549.115	215.722.087.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	80.404.696.898	154.438.469.747
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.483.504.696	7.192.153.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	19.572.156.332	18.050.983.779
4. Phải trả người lao động	314		6.366.227.124	829.397.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12.906.992.842	66.536.635
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	331.972.869.741	4.462.658.762
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	390.747.465.133	30.681.888.189
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.636.349	-
II. Nợ dài hạn	330		235.728.311.361	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.197.670.706	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	5.745.024.396	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	213.603.305.259	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.920.000	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		997.419.062.891	865.923.458.460
I. Vốn chủ sở hữu	410		997.419.062.891	865.923.458.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	748.000.000.000	680.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748.000.000.000	680.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	683.081.038	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	221.299.709	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	101.951.485.611	115.156.907.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.051.431.269	28.700.786.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.900.054.342	86.456.120.446
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		146.563.196.533	70.766.551.123
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.100.977.923.367	1.081.645.546.070



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.109.286.422.692	635.571.120.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	362.794.250	99.110.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.108.923.628.442	635.472.010.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.045.921.740.476	581.918.763.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.001.887.966	53.553.246.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.982.458.850	78.303.412.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.903.090.611	4.241.934.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.922.773.127	732.772.163
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		5.551.142.033	468.555.906
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.754.269.942	4.589.601.225
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.013.509.462	9.895.220.840
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.864.618.834	113.598.459.235
12. Thu nhập khác	31		14.576.547.253	1.201.898.892
13. Chi phí khác	32		10.349.108.386	1.014.755.695
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	4.227.438.867	187.143.197
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.092.057.701	113.785.602.432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.734.040.569	23.789.632.386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.358.017.132	89.995.970.046
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		54.900.054.342	86.456.120.446
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.457.962.790	3.539.849.600
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	734	1.156
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.092.057.701	113.785.602.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.781.587.151	20.062.654.826
- Các khoản dự phòng	03	(518.772.258)	303.934.060
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.161.469)	2.790.380
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.578.882.117)	(62.594.895.804)
- Chi phí lãi vay	06	14.922.773.127	732.772.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.697.602.135	72.292.858.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(251.061.634.094)	(288.015.884.840)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.326.742.044)	(33.003.581.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(43.878.909.928)	99.738.899.518
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.531.714.420	(1.738.958.293)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(54.852.620.386)	30.741.401.568
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.325.923.200)	(666.235.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.079.790.569)	(15.467.784.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	364.601.306
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(600.651.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(324.296.303.666)	(136.355.335.581)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.370.542.600)	(17.492.877.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.030.909.091	2.411.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.700.000.000)	(39.849.826.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.192.100.000	78.357.726.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81.633.612.949)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	260.701.833.184	55.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.576.655.601	5.157.376.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	188.797.342.327	84.484.217.260
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	7.703.173.196
3. Tiền thu từ đi vay	33	924.170.564.981	128.653.443.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(383.673.485.595)	(99.613.773.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	540.497.079.386	36.742.843.098
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	404.998.118.047	(15.128.275.223)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.452.072.713	26.588.258.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.161.469)	(7.910.373)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	416.449.029.291	11.452.072.713



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nhựa miền trung

- * Địa chỉ: Số 52 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90%

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung

- * Địa chỉ: Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 52,46%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 52,46%

Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất

- * Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Mộc Châu

- * Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90,5%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 89%

Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất

- * Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên

- * Địa chỉ: Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 65%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 65%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Tổng Công ty Chè Việt Nam -CTCP

- * Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 74,99%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 74,99%

Công ty TNHH MTV Trading Thống Nhất

- * Địa chỉ: Tầng 2, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mỹ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng

- * Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 35,00%

4. Đầu tư dài hạn khác

Công ty TNHH Thống Nhất

- * Địa chỉ: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 15,5%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 15,5%

Công ty Cổ phần Granite Phú Yên

- * Địa chỉ: Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 17%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 17%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số liệu của Tổng Công ty Chè Việt Nam được hợp nhất tại Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty chưa nhận được phê duyệt chính thức giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VIII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền-vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.546.666.291	5.709.015.545
Tiền gửi ngân hàng	57.411.684.395	5.743.057.168
Tiền gửi tài khoản phong tỏa (*)	357.490.678.605	-
Cộng	416.449.029.291	11.452.072.713

(*) Đây là khoản tiền thu bán cổ phần cổ phần hóa Tổng Công ty Chè -CTCP

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	344.059.027.580	259.035.877.933
- Công ty CP Cao Su Quảng Nam	-	-
- Công ty CP Liên Doanh Nông sản Việt Lào	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	-
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	20.246.059.246	157.051.312.350
- Công ty CP TM&DV An Thịnh	53.828.014.500	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	25.968.082.300	-
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	12.479.129.390	-
- Công ty CP Cung ứng VLXD Chí Hoàn	13.382.858.566	8.814.919.837
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	48.926.592.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	169.228.291.578	93.169.645.746
b. Phải thu khách hàng dài hạn	6.908.681.864	-
- Phải thu các khách hàng khác	6.908.681.864	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	7.700.000.000	39.192.100.000
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	33.000.000.000
- DNTN Thanh Mai	-	5.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	-
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	-	-
- Cho các cá nhân vay	5.000.000.000	1.192.100.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-

(*) Các cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 8-10%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	91.149.011.334	-	140.644.613.498	-
- Tạm ứng	20.234.511.103	-	30.139.313.415	-
- Ký quỹ, ký cược	14.712.661.331	-	816.481.090	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	10.500.000.000	-	11.250.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Hoa	-	-	6.750.000.000	-
+ Nguyễn Thị Minh Thu	-	-	37.100.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thái	-	-	6.000.000.000	-
+ Nguyễn Sỹ Hiến	-	-	15.000.000.000	-
+ Trịnh Thị Hương	-	-	30.800.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	5.040.000.000	-	-	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	3.780.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	12.600.000.000	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	8.573.805.258	-	2.004.894.107	-
- Phải thu ngắn hạn khác	15.708.033.642	-	783.924.886	-
b. Dài hạn	30.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP ĐT&KS Hợp Thành	30.000.000.000	-	-	-
Cộng	121.149.011.334	-	140.644.613.498	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.699.736.990	-	19.289.338.033	-
- Công cụ, dụng cụ	3.402.750.952	-	692.506.629	-
- Chi phí SX, KD dở dang	67.100.419.873	-	37.458.876.867	-
- Thành phẩm	27.273.558.915	-	26.222.937.239	-
- Hàng hóa	6.825.300.413	-	3.781.411.146	-
Cộng	124.301.767.143	-	87.445.069.914	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	477.860.625	119.529.330
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	326.865.711	91.502.043
- Các khoản khác	150.994.914	28.027.287
b. Dài hạn	6.647.991.333	5.785.648.780
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	1.896.496.819	389.180.924
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	106.670.173	2.722.314.436
- Các khoản khác	4.644.824.341	2.674.153.420
Cộng	7.125.851.958	5.905.178.110



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị Cổ phiếu	64.601.221.391	69.600.000.000	9.748.601.005	8.882.031.000
+ Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR)	-	-	5.362.031.000	-
+ Công ty CP phân bón Miền Nam (SFG)	-	-	4.386.570.005	3.520.000.000
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	64.601.221.391	69.600.000.000	-	-
Cộng	64.601.221.391	69.600.000.000	9.748.601.005	8.882.031.000
				(866.570.005)
				(866.570.005)
				(866.570.005)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	79.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	152.163.865.000	37.557.692.160	69.270.807.000
- Công ty CP Đầu tư SX và kinh doanh GB-TEA	29.000.000.000	-	-	-
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	-	-	-
- Công ty CP Chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xây lắp vật tư kỹ thuật	1.512.953.935	-	-	-
- Công ty cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	-
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	-
* Lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	9.551.096.222	-	155.198.599	-
Cộng	255.579.885.592	152.163.865.000	116.912.890.759	69.270.807.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	131.864.000	-	-	-
Cộng	128.231.864.000	-	87.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	95.608.665.092	155.405.831.710	3.491.129.555	543.580.728	3.200.267.112	258.249.474.197
Tăng trong năm	197.553.410.256	77.551.626.483	17.517.962.648	1.826.555.671	13.454.132.930	307.903.687.988
Mua trong năm	580.143.828	2.065.709.965	5.035.401.000	72.900.000	-	7.754.154.793
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	196.973.266.428	75.485.916.518	12.482.561.648	1.753.655.671	13.454.132.930	300.149.533.195
Giảm trong năm	4.000.000.000	29.570.788.238	1.240.697.242	-	163.636.364	34.975.121.844
Giảm do hợp nhất	-	29.570.788.238	706.251.106	-	163.636.364	30.440.675.708
Thanh lý, nhượng bán	4.000.000.000	-	534.446.136	-	-	4.534.446.136
Số dư cuối năm	289.162.075.348	203.386.669.955	19.768.394.961	2.370.136.399	16.490.763.678	531.178.040.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.323.548.140	21.728.818.672	1.132.722.355	166.031.882	910.989.216	32.262.110.265
Tăng trong năm	108.134.302.584	47.667.393.139	9.313.302.727	1.072.758.323	11.389.308.417	177.577.065.190
Khấu hao trong năm	6.261.231.317	13.166.082.392	596.996.501	114.349.994	607.326.144	20.745.986.348
Tăng do hợp nhất	101.873.071.267	34.501.310.747	8.716.306.226	958.408.329	10.781.982.273	156.831.078.842
Giảm trong năm	444.444.444	3.890.250.430	853.436.932	-	-	5.188.131.806
Giảm do hợp nhất	-	3.890.250.430	689.935.426	-	-	4.580.185.856
Thanh lý, nhượng bán	444.444.444	-	163.501.506	-	-	607.945.950
Số dư cuối năm	116.013.406.280	65.505.961.381	9.592.588.150	1.238.790.205	12.300.297.633	204.651.043.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	87.285.116.952	133.677.013.038	2.358.407.200	377.548.846	2.289.277.896	225.987.363.932
Tại ngày cuối năm	173.148.669.068	137.880.708.574	10.175.806.811	1.131.346.194	4.190.466.045	326.526.996.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	30.500.000	30.500.000
Tăng do hợp nhất	730.269.126	730.269.126
Số dư cuối năm	860.769.126	860.769.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	21.666.671	21.666.671
Khấu hao trong kỳ	20.054.663	20.054.663
Tăng do hợp nhất	698.371.409	698.371.409
Số dư cuối năm	740.092.743	740.092.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	78.333.329	78.333.329
Tại ngày cuối năm	120.676.383	120.676.383

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	80.404.696.898	80.404.696.898	154.438.469.747	154.438.469.747
- Công ty XNK Quảng Bình	-	-	32.262.595.904	32.262.595.904
- Công ty XNK Nhân Đức	-	-	12.060.050.000	12.060.050.000
- TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	-	-	60.765.907.950	60.765.907.950
- Công ty TNHH DAP Vinachem	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	-	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	11.532.850.400	11.532.850.400	-	-
- Công ty CP Sam Phú	3.454.183.525	3.454.183.525	-	-
- Các khách hàng khác	63.414.962.973	63.414.962.973	27.349.915.893	27.349.915.893
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	80.404.696.898	80.404.696.898	154.438.469.747	154.438.469.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.685.110	1.288.906.023	82.612.033.187	75.727.251.607	-	8.171.002.493
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.690.572.338	5.809.579.096	119.006.758	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	24.787.598	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.526.376.395	295.015.385	309.558.826	-	10.244.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	79.328.034	10.642.913.762	17.651.339.103	-	9.517.951.054
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	46.384.937	93.046.146	7.129.622	39.796.447
Thuế tài nguyên	-	-	3.869.858	-	-	3.869.858
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	131.585.729	1.840.292.323	142.585.729	-	1.829.292.323
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	8.539.676	8.539.676	-
Cộng	2.685.110	18.050.983.779	101.131.081.790	99.741.900.183	134.676.056	19.572.156.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	390.747.465.133	363.097.567.575	751.820.462.539	391.754.885.595	30.681.888.189	17.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	119.400.000.000	119.400.000.000	239.400.000.000	137.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	13.992.297.776	13.992.297.776	14.000.000.000	7.702.224	-	-
- Công ty CP Chứng Khoán IB	-	-	8.001.438.150	8.001.438.150	-	-
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương (ii)	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -CN Đà Nẵng (iii)	37.542.969.799	37.542.969.799	54.676.826.831	22.224.345.221	5.090.488.189	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (VP Bank)	-	-	27.649.897.558	8.081.400.000	8.081.400.000	-
- Vay ngắn hạn của Tổng Công ty Chè -CTCP (vi)	27.649.897.558	-	27.649.897.558	-	-	-
- Vay của các cá nhân (iv)	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-
+ Lê Thị Thu Lan	-	-	68.000.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Lý	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	-
+ Phạm Thị Hoa	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	14.000.000.000	14.000.000.000	60.000.000.000	46.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	38.430.000.000	38.430.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	43.162.300.000	43.162.300.000	60.162.300.000	17.000.000.000	-	-
+ Vay của cá nhân khác	-	-	500.000.000	1.010.000.000	510.000.000	-
b. Vay dài hạn	213.603.305.259	213.603.305.259	213.603.305.259	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (v)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn khác (vi)	13.603.305.259	13.603.305.259	13.603.305.259	-	-	-
Cộng	604.350.770.392	576.700.872.834	965.423.767.798	391.754.885.595	30.681.888.189	17.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tây Đại Dương theo Hợp đồng số 0110/HĐVV/TN-IT ngày 01/10/2015, với số tiền 67.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có đảm bảo.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank-Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số DNG2014.0237/HĐHMTD ngày 10/10/2014 với hạn mức 27 tỷ đồng bao gồm hạn mức cho vay 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ đồng, hạn mức L/C 7 tỷ đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.
 - Hợp đồng tín dụng số DNG2015.1292/HĐTD ngày 24/06/2015 với hạn mức cho vay 32 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ cho gói thầu: Cung cấp ống nhựa PVC triển khai các công trình ngầm 2014 cho Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân đội. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.
- (iv): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay 6 tháng
- (v): Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/2015/NQ/HĐQT với số lượng trái phiếu là 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 10/12/2015, lãi suất 8,3%/năm.
- (vi) Đây là các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty chè và Các công ty con

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay	12.767.376.923	66.536.635
Các khoản khác	139.615.919	
Cộng	<u>12.906.992.842</u>	<u>66.536.635</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.017.617	67.580.584
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất Nghiệp	19.407.100	162.887.111
- Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác tại TCT Chè	331.826.748.704	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.696.320	4.232.191.067
Cộng	<u>331.972.869.741</u>	<u>4.462.658.762</u>
	-	-
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.745.024.396	-
Cộng	<u>5.745.024.396</u>	<u>-</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	680.000.000.000			27.624.686.024	707.624.686.024
Lãi trong năm	-			86.456.120.446	86.456.120.446
Tăng do hợp nhất	-			1.076.100.867	1.076.100.867
Số dư cuối năm	680.000.000.000	-	-	115.156.907.337	795.156.907.337
NĂM NAY					
Số dư đầu kỳ	680.000.000.000	-	-	115.156.907.337	795.156.907.337
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	-	-	68.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	54.900.054.342	54.900.054.342
Tăng do hợp nhất	-	683.081.038	221.299.709	-	904.380.747
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(105.476.068)	(105.476.068)
Số dư cuối kỳ	748.000.000.000	683.081.038	221.299.709	101.951.485.611	850.855.866.358

(*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống Nhất. Số lượng cổ phiếu chia cổ tức tương ứng với 10% tổng số cổ phiếu hiện hành.

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.800.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	2.109.286.422.692	635.571.120.845
Doanh thu bán hàng hóa	2.059.458.267.898	565.782.312.625
Doanh thu xây dựng	49.730.887.099	58.848.266.223
Doanh thu dịch vụ	97.267.695	10.940.541.997
Các khoản giảm trừ	362.794.250	99.110.100
Hàng bán bị trả lại	362.794.250	99.110.100
Doanh thu thuần	2.108.923.628.442	635.472.010.745
Doanh thu với bên liên quan		
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	256.875.400.727	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.996.099.522.882	530.520.049.333
Giá vốn hoạt động xây dựng	49.730.887.099	45.717.361.630
Giá vốn dịch vụ	91.330.495	5.681.353.004
Cộng	2.045.921.740.476	581.918.763.967

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.215.222.406	4.276.171.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.425.539	8.443.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.360.000	376.414.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	27.769.695.624	57.600.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.137.299.000	15.967.654.624
Chiết khấu thanh toán	457.456.281	74.729.600
Cộng	34.982.458.850	78.303.412.732

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	14.922.773.127	732.772.163
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.424.694.571	1.435.326.250
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(866.570.005)	303.934.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.762.809	69.900.746
Chi phí tài chính khác	252.430.109	1.700.000.897
Cộng	15.903.090.611	4.241.934.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.416.324.660	1.409.130.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.314.476	31.800.815
Chi phí khấu hao	34.877.044	137.795.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.414.941.509	2.694.600.342
Chi phí bán hàng khác	857.812.253	316.273.963
Cộng	<u>8.754.269.942</u>	<u>4.589.601.225</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.430.665.489	2.683.953.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.401.195	429.685.573
Chi phí khấu hao	748.608.644	854.843.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.135.441	3.409.460.822
Chi phí quản lý khác	5.159.698.693	2.517.277.823
Cộng	<u>15.013.509.462</u>	<u>9.895.220.840</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>14.576.547.253</u>	<u>1.201.898.892</u>
Lãi từ thanh lý TSCĐ	6.184.499.264	-
Thu thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	357.208.182	-
Thu nhập khác	8.034.839.807	1.201.898.892
Chi phí khác	<u>10.349.108.386</u>	<u>1.014.755.695</u>
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	180.979.318
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	3.010.843.845	-
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	365.784.419	315.876.838
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	2.042.838.046	-
Chi phí khác	4.929.642.076	517.899.539
Lợi nhuận khác	<u>4.227.438.867</u>	<u>187.143.197</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN Công ty mẹ	6.518.875.905	21.735.810.428
Thuế TNDN các Công ty con	4.215.164.664	2.053.821.958
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10.734.040.569</u>	<u>23.789.632.386</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (*)</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	54.900.054.342	86.456.120.446
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.900.054.342	86.456.120.446
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	74.800.000	74.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>734</u>	<u>1.156</u>

(*) Điều chỉnh và hồi tố lại do chi cổ tức bằng cổ phiếu

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.307.874.715	114.783.706.317
Chi phí nhân công	9.722.593.723	13.559.877.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.044.844.588	20.062.654.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.295.281.768	15.718.688.499
Chi phí khác	41.032.159.738	1.106.906.579
Cộng	<u>180.402.754.532</u>	<u>165.231.833.554</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
- Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
- Chi nhánh TCT Chè – Công ty Chè Mộc Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ông Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Công ty có cổ phần đầu tư góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Bán hàng hóa	256.875.400.727
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay tiền	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	1.295.333.333
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay tiền	2.760.000.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Bán hàng	7.662.050.850
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Lãi cho vay	52.710.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay tiền	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	14.458.889

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2015

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay ngắn hạn	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.295.333.333
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay ngắn hạn	2.760.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay ngắn hạn	929.500.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Phải thu khách hàng	5.003.055.935
CN TCT Chè-Cty Chè mộc châu	Trả trước cho người bán	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Trả trước cho người bán	20.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.076.460.000	984.000.000
Cộng	1.076.460.000	984.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Phân bón	Nông sản	Mặt hàng khác	Tổng Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.299.228.344.364	542.297.990.796	267.397.293.282	2.108.923.628.442
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.297.729.953.455)	(513.250.886.875)	(234.940.900.146)	(2.045.921.740.476)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.498.390.909	29.047.103.921	32.456.393.136	63.001.887.966
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(23.767.779.404)
Doanh thu tài chính	-	-	-	34.982.458.850
Chi phí tài chính	-	-	-	(15.903.090.611)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	5.551.142.033
Thu nhập khác	-	-	-	14.576.547.253
Chi phí khác	-	-	-	(10.349.108.386)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	68.092.057.701
Chi phí thuế	-	-	-	(10.734.040.569)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	57.358.017.132
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	211.539.400.622	102.994.676.981	709.051.373.571	1.023.585.451.174
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.077.392.472.193
Tổng tài sản	-	-	-	2.100.977.923.367
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	72.000.000.000	80.694.337.997	530.923.046.413	683.617.384.410
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	419.941.476.066
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.103.558.860.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2.2 Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Tây Nguyên	Bình Phước	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.658.034.492.877	155.166.458.696	75.968.082.300	219.754.594.569	2.108.923.628.442
Giá vốn	(1.640.736.721.740)	(153.625.279.990)	(61.075.773.400)	(190.483.965.346)	(2.045.921.740.476)
Lợi nhuận gộp	17.297.771.137	1.541.178.706	14.892.308.900	29.270.629.223	63.001.887.966
Tài sản bộ phận	1.349.545.943.250	21.215.821.506	26.167.840.975	704.048.317.636	2.100.977.923.367
Nợ phải trả bộ phận	541.212.570.866	20.085.202.797	11.540.350.400	530.720.736.413	1.103.558.860.476

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.116.720.778	399.680.491.431
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	413.811.749.592	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác		
Cộng	1.347.187.727.052	663.119.585.903
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	604.350.770.392	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	418.122.591.035	158.901.128.509
Chi phí phải trả	12.906.992.842	66.536.635
Cộng	1.035.380.354.269	189.649.553.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.1. Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	390.747.465.133	213.603.305.259	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	412.377.566.639	5.745.024.396	418.122.591.035
Chi phí phải trả	12.906.992.842	-	12.906.992.842
Cộng	816.032.024.614	219.348.329.655	1.035.380.354.269
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	30.681.888.189	-	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	158.901.128.509	-	158.901.128.509
Chi phí phải trả	66.536.635	-	66.536.635
Cộng	189.649.553.333	-	189.649.553.333
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	-	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.116.720.778	-	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	-	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	-	413.811.749.592	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	933.375.977.460	413.811.749.592	1.347.187.727.052
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.452.072.713	-	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.680.491.431	-	399.680.491.431
Đầu tư ngắn hạn	48.074.131.000	-	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	-	203.912.890.759	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	459.206.695.144	203.912.890.759	663.119.585.903

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 2 năm 2016. Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
A. TÀI SẢN				
1. Đầu tư ngắn hạn	48.940.701.005	121	-	
2. Chứng khoán kinh doanh	-		9.748.601.005	121
3. Phải thu ngắn hạn khác	109.688.818.993	135	140.644.613.498	136
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		39.192.100.000	135
5. Tài sản ngắn hạn khác	30.955.794.505	158	-	155
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.361.401.174	230	1.361.401.174	242
A. NGUỒN VỐN				
1. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-		70.766.551.123	429
2. Lợi ích cổ đông thiểu số	70.766.551.123	439	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.725.459.811	01	635.571.120.845	01
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	253.449.066	02	99.110.100	02
12. Thu nhập khác	3.613.717.073	31	1.201.898.892	31
13. Chi phí khác	3.426.573.876	32	1.014.755.695	32
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	70	1.156	70

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-		30.741.401.568	13
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	62.865.977.935	15	364.601.306	16
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(32.360.626.151)	16	(600.651.090)	17



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu